

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 90/2021/DS-PT
Ngày 22- 4- 2021
Tranh chấp yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ do người chết
để lại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mai Dung

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Diệp

Bà Nguyễn Th1 M Châu;

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 4 và ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc: “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 81/2020/DS- ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2021/QĐPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Giao Tr, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp TD, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn HL, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp BT, xã BM, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 23-3-2021) có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Tr: Luật sư Nguyễn HL – Chi nhánh Văn phòng Luật sư Tài Lộc Tây Ninh thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí M, có mặt.

Các bị đơn:

1. Bà Dương Thị Th, sinh năm 1934; địa chỉ: ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Thu Vân, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu phố HTr, phường HT, thị xã HTh, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

3. Anh Nguyễn MH, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1968; địa chỉ: xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

5. Anh Nguyễn MTh, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị Kim Ch, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

7. Chị Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

8. Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ 4, ấp Đông Hiệp, xã Tân Đông, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ 4, ấp ĐH, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Th1, bà M: Anh Nguyễn Văn V1, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp ĐH, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Th1: Luật sư Phan Văn V2 - Văn phòng Luật sư Phan V2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. Anh Nguyễn Hoài Th1, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp TP, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị Giao Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25-4-2016, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Giao Tr, người đại diện theo ủy quyền của bà Tr ông Nguyễn HL trình bày:

Vào năm 2003 bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B 01 phần đất ngang 09 mét, dài 50 mét, có tứ cận: Phía Đông giáp đất bà Sáu Ch; Phía Tây giáp đất ông K; Phía Nam giáp đất bờ kênh; Phía Bắc giáp đường nhựa. giá chuyển nhượng là 12.000.000 đồng và bà đã đưa trước cho ông B 7.000.000 đồng và 02 bên cam kết sau khi làm thủ tục sang tên hợp lệ thì bà Tr trả tiếp cho ông B số tiền còn lại 5.000.000 đồng. Khi mua bán giữa bà Tr và ông B có làm giấy tay, thời điểm ông B chuyển nhượng thì đất này chưa được UBND huyện TC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông B được địa phương xác nhận. Sau khi mua bán đất thì phía ông B không làm giấy sang tên và sau đó ông B đã chết. Do gia đình ông B không tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nên bà Tr đã khởi kiện và đã được UBND xã TH giải quyết nhưng kết quả không thành. Nay do ông Nguyễn Văn B đã chết ngày 13-10-2008, nên bà yêu cầu vợ ông B cùng các con ông B tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà đối với diện tích đất mà ông B đã chuyển nhượng cho bà.

Bị đơn, bà Dương Thị Th trình bày:

Bà là vợ ông B. Bà xác định là vợ chồng bà không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất nào cho bà Tr, chữ ký trong giấy sang nhượng đất giữa ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Giao Tr ngày 30 tháng 2003, bà khẳng định không phải chữ ký của ông B. Diện tích đất này thì có tranh chấp giữa ông B với ông Diễn. Sau khi ông B chết thì ông Diễn sử dụng và ông Diễn đã giao cho gia đình bà một số tiền nên gia đình bà đã rút đơn kiện ông Diễn. Do không có chuyển nhượng đất cho bà Tr nên không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Bị đơn: Chị V, anh TH, chị H1, anh MTh, chị Kim Ch, chị Kim Th, chị Kim H cùng trình bày:

Các anh, chị là con ông B, bà Th. Vào khoảng năm 1990, ông B có khai phá 3,5 ha đất tại ấp Tân Cường, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh. Trong diện

tích đất này có diện tích ngang 09 mét, dài 50 mét mà bà Tr tranh chấp với ông B. Các anh, chị xác định ông B không có chuyển nhượng diện tích đất này cho bà Tr và chữ ký trong giấy sang nhượng đất cũng không phải do ông B ký nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Tr. Phần đất này vào năm 2001, ông B và ông Diễm đã có tranh chấp, đến năm 2008 thì ông B chết, sau đó bà Th và ông Diễm đã thỏa thuận xong. Nay các anh, chị không đồng ý heo yêu cầu của bà Tr.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Hoài Th1 và anh Nguyễn Thanh H đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Th1 trình bày:

Do đất này ông Th1, bà M đã mua của ông D nên yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30 năm 2003 giữa bà Phạm Thị Giao Tr và ông Nguyễn Văn B và công nhận diện tích đất 08 mét x 60 mét, thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 32 cho ông Th1, bà M vì đất này cha của anh đang sử dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông Th1, bà M là anh Nguyễn Văn V1 đã rút yêu cầu độc lập của ông Th1, bà M nên cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của ông Th1, bà M. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th1 đồng ý nếu không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Tr thì ông Th1 sẽ trả cho bà Tr số tiền đồ đất là 57.600.000 đồng (48 xe x 1.200.000 đồng/xe) vì ông là người đang sử dụng đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tr trình bày:

Theo kết luận của cơ quan giám định thì chữ ký của ông B trong giấy sang nhượng đất không đủ cơ sở để giám định, không phải kết luận chữ ký trong giấy sang nhượng không phải là chữ ký của ông B, trong 14 mẫu chữ ký của ông B để đi giám định cũng không giống nhau dù những chữ ký đó được ký trước mặt Tòa án cho nên bà Tr đề nghị cho giám định 14 chữ ký mẫu này có phải là của ông B hay không. Mặt khác, lời trình bày của người làm chứng là ông Nguyễn Văn H2 cũng mâu thuẫn, khi cho rằng ông H2 có viết và ký tên người làm chứng trong giấy sang nhượng, khi cho rằng không ký nhưng Tòa án TC vẫn không cho giám định. Bà Tr cung cấp Giấy sang nhượng đất có chữ ký của người bán và người mua, trong giấy có xác nhận của ông Hồng là người làm chứng nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tr.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V1 trình bày:

Về hình thức của giấy sang nhượng đất: Qua hai lần giám định chữ ký ở hai cấp Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh và Viện

Khoa học hình sự - Tổng cục Cảnh sát là không đủ cơ sở để kết luận chữ ký người bán trên giấy sang nhượng đất ghi ngày “30 tháng 2003” so với chữ ký của ông B trên các tài liệu mẫu có phải do cùng một người ký ra hay không. Về nội dung: Giấy sang nhượng chỉ ghi ngày 30, năm 2003 mà không ghi tháng trong khi ông B ủy quyền cho ông Lộc là ngày 20- 12- 2003 và được xác nhận vào ngày 30- 12- 2003, chứng M rằng không còn ngày nào trong khoảng thời gian từ 31- 12- 2003 đến ngày 02- 5- 2008 có thể diễn ra việc sang nhượng đất giữa ông B và bà Tr. Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tr.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 705, 706 và 707 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 73 luật đất đai năm 1993; các Điều 146,147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; điểm c Khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Giao Tr yêu cầu bà Dương Thị Th cùng các con của ông Nguyễn Văn B (đã chết) tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Bà Phạm Thị Giao Tr phải chịu tiền chi phí giám định 6.500.000 đồng và chi phí đo đạc định giá 7.000.000 đồng. Tổng cộng 13.500.000 (mười ba triệu năm trăm nghìn) đồng, ghi nhận đã nộp và đã chi phí xong.

2/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th1 yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị Giao Tr đối với ông Nguyễn Văn B.

Ông Th1 được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu trên theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án quyết định về án phí; nghĩa vụ chậm trả, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 12-10-2020, bà Tr kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Tr vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Bà Tr khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng M yêu cầu khởi kiện nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu là có căn cứ. Bà Tr kháng yêu cầu giám định chữ ký của ông B và ông H thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm sau khi có kết luận giám định của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh và Viện Khoa học hình sự- Tổng cục Cảnh sát là không đủ cơ sở để kết luận chữ ký trong giấy sang nhượng đất của ông B thì bà Tr không yêu cầu giám định nữa, nay lại kháng cáo nên không có cơ sở xem xét. Về yêu cầu giám định chữ ký của ông H2 trong giấy sang nhượng thì ông H2 cũng thừa nhận chữ ký và viết trong giấy sang nhượng là của ông H2 nên không cần phải giám định theo yêu cầu của bà Tr. Bà Tr kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ nào khác để cấp phúc thẩm xem xét. Tại phiên tòa, ông Th1 đồng ý trả tiền đất bà Tr đã đổ trên phần đất tranh chấp, đại diện bà Tr cũng đồng ý nhận số tiền này nếu như yêu cầu của bà Tr không được chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Bà Tr cho rằng bà có nhận chuyển nhượng của ông B phần đất có chiều ngang 9 m, chiều dài 50 m, tọa lạc tại xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh vào năm 2003. Do ông B đã chết nên bà Tr yêu cầu vợ và các con ông B tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho bà, do đó cần xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” được quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự.

[1.2] Do xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” nên cần xác định lại địa vị tố tụng cho phù hợp, đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn B vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Tr và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tr, thấy rằng:

[2.1] Bà Tr cho rằng bà Tr có chuyển nhượng đất của ông B và có cung cấp giấy sang nhượng đất lập ngày 30 tháng 2003, phía dưới có chữ ký của ông B và phía sau tờ giấy sang nhượng có chữ viết và ký của người làm chứng tên Nguyễn Văn H2 nhưng bà Tr và các con của bà Tr không thừa nhận chữ ký trong giấy sang nhượng là chữ ký của ông B. Tại kết luận giám định số 3796/C54B ngày 19-01-2017 của Phân viện khoa học hình sự tại TPHCM và kết luận giám định số 328/C54-P5 ngày 30-8-2017 của Viện khoa học hình sự tại Hà Nội đều kết luận không đủ cơ sở kết luận chữ ký dưới mục “Người bán” trên tài liệu cần giám định ký so với chữ ký của ông B trên các tài liệu mẫu có phải do cùng một người ký ra hay không.

[2.2] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26- 01- 2021, ông H2 là người làm chứng có trình bày: Ông H2 là xe ôm, ông thường xuyên chở ông B đi công việc nên ông có biết bà Tr. Bà Tr có nhờ ông chở đến nhà ông B, khi đến nhà ông B ông H2 ở ngoài uống cà phê chờ bà Tr, sau đó ông đến chở bà Tr và bà Tr có đưa cho ông tờ giấy kêu ông ký tên việc ông B thiếu tiền bà Tr nên ông ký vì ông có nghe ông B nói ông B có thiếu tiền bà Tr (ông Hồng ký mặt sau tờ giấy) sau đó bà Tr có kêu ông ghi nội dung ông B có sang sổ đất cho bà thì ông H2 nói sao thiếu tiền mà ghi sang đất, bà Tr nói ông H2 cứ ký đi để bà nói chuyện với ông B nên ông ký, thật sự ông không biết gì việc ông B sang đất cho bà Tr, nội dung ông ghi trong giấy sang nhượng là viết theo ý của bà Tr.

[2.3] Bà Tr có yêu cầu thu thập thêm chứng cứ những người biết việc bà Tr mua đất của ông B gồm: Ông Q, ông C1, ông H3.

[2.3.1] Tại bút lục số 228, ông Q trình bày chỉ nghe những người xung quanh nói ông B có chuyển nhượng cho anh L1 là chồng của chị Tr một phần đất, việc ông B và chị Tr giao kết hợp đồng, diện tích đất, giá tiền bao nhiêu, thời gian nào thì ông Q không biết.

[2.3.2] Tại bút lục số 224, 226, ông C1 và ông H3 trình bày: Ông B có chuyển nhượng đất cho nhiều người, trong đó ông B có chuyển nhượng cho ông L1, bà Tr một phần đất, chuyển nhượng diện tích đất, giá tiền bao nhiêu, thời gian nào thì ông không biết.

[2.3.3] Ông Q trình bày ông B có chuyển nhượng đất cho ông L1. Ông C1 và ông H3 trình bày ông B có chuyển nhượng đất cho ông L1, bà Tr nhưng tại Bút lục 148 ông L1 lại trình bày: Bà Tr có dùng tiền riêng để chuyển nhượng đất của ông B có diện tích 9m x 50m tại huyện TC, việc làm giấy tờ và thỏa thuận giá cả như thế nào thì ông L1 không biết. Như vậy lời

trình bày của những người làm chứng và ông L1 Mâu thuẫn, không thể hiện được việc ông B có chuyển nhượng đất cho bà Tr.

[2.4] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tr cũng thừa nhận trong 14 mẫu chữ ký của ông B để đi giám định được ký trước mặt Tòa án, có nghĩa là 14 mẫu chữ ký này là của ông B, cấp sơ thẩm cũng sử dụng 14 mẫu chữ ký này để làm mẫu giám định với chữ ký của ông B trong giấy sang nhượng nhưng không đủ cơ sở để giám định. Tại Bút lục 453 thì bà Tr cũng không yêu cầu giám định lại vì đã qua ba lần giám định nên yêu cầu giám định lại không được xem xét là có căn cứ.

[2.5] Đối với yêu cầu giám định chữ viết và ký của ông H2 là người làm chứng trong giấy sang nhượng thì ông H2 cũng đã trình bày chữ viết và ký trong giấy sang nhượng là của ông H2 nhưng bà Tr đọc nội dung cho ông H2 viết nên không cần phải giám định vì ông H2 đã xác nhận chữ viết và ký là của ông H2.

[2.6] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th1, thấy rằng: Về hình thức và nội dung của giấy sang nhượng đất giữa ông B và bà Tr không có cơ sở vì không chứng M được ông B có ký tên trong giấy sang nhượng đất với bà Tr nên lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th1 có căn cứ. Ghi nhận ông Th1 đồng ý trả tiền đồ đất cho bà Tr là 48 xe tương đương số tiền là 57.600.000 đồng.

[3] Bà Tr cung cấp giấy sang nhượng đất nhưng chữ ký trong giấy sang nhượng không chứng M là chữ ký của ông B nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tr là có căn cứ. Bà Tr kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới do đó không có cơ sở chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Giao Tr.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 705, 706 và 707 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 73 luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 615 Bộ luật dân sự; các Điều 146, 147; 148; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; điểm c Khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ, khoản 1 Điều 12; Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Giao Tr yêu cầu bà Dương Thị Th cùng các con của ông Nguyễn Văn B (đã chết) tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Bà Phạm Thị Giao Tr phải chịu tiền chi phí giám định 6.500.000 đồng và chi phí đo đạc định giá 7.000.000 đồng. Tổng cộng 13.500.000 (mười ba triệu năm trăm nghìn) đồng, ghi nhận đã nộp và đã chi phí xong.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th1 yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị Giao Tr đối với ông Nguyễn Văn B.

Ông Th1 được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu trên theo quy định pháp luật. Ghi nhận ông Th1 đồng ý trả tiền đồ đất 57.600.000 đồng cho bà Tr.

Kể từ ngày bà Tr có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Th1 chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông Th1 còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Giao Tr phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp 3.375.000 đồng, bà Tr được nhận lại số tiền chênh lệch 3.075.000 đồng tại biên lai thu số 0023038 ngày 10-5-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Bà Dương Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Th1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Th1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0025534, ngày 28-5-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

4. Án phí phúc thẩm dân sự: Bà Phạm Thị Giao Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Tr tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là

300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001200 ngày 13- 10- 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND H. Tân Châu
- Chi cục THADS H. Tân Châu
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phan Thị Mai Dung